

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 LỚP 2 NĂM HỌC 2020 - 2021**MÔN TIẾNG ANH CÓ ĐÁP ÁN****I. Look and write: (nhìn và viết)**

1. _____



2. _____



3. _____



4. _____



5. _____



6. _____



7. _____



8. _____



9. _____



10. _____



11. _____



12. _____



7. _____



8. _____



9. _____



10. _____



11. _____



12. _____

II. Uncramble the words. (sắp xếp thành từ)

1. ycdan. _____
2. ltwoe _____
3. myomm _____
4. omhe _____
5. remfra _____
6. sodeoln _____
7. hsif _____
8. maohosp _____
9. ighn _____
10. posa _____

III. Fill in the blanks with the correct words: (Điền vào chỗ trống với từ thích hợp)

ready	want	home	brother	don't
-------	------	------	---------	-------

1. I _____ like fish.
2. He's my _____.
3. Dinner's _____.
4. I _____ ice cream.
5. I'm _____.

IV. Complete the correct words (viết thành từ đúng)

1. _re_d.
2. s_a_.
3. n_odl_s.
4. s_am_o.
5. _e_t.
6. s_te_.
7. sta_s.
8. _op.
9. s_id_.

10. _i_e.
11. ca_d_.
12. _h_ck_n.
13. _ik_.
14. mo__y.

V. Complete the sentence.

on; in; is; Where; the; ball;

1. Where is the _____?
2. It ____ under the bus.
3. _____ is the butterfly?
4. It is _____ the flower.
5. Where is _____ kite?
6. It is _____ the tree.

VI. Reorder the words.

1. those/ What/ are/ ?/

2. ants/ They/ are/ ./

3. so/ I/ hungry/ am/ ./

4. hamburger/ I/ a/ have/ ./

5. doing/ What/ you/ are/ ?

6/ bubbles/ I/ blowing/ am/ ./

VII. Read and match.

A	B
1. Let's take	a. bubbles.
2. I like flying	b. hide and seek.
3. Linda is blowing	c. a walk.
4. They are playing	d. careful!
5. Be	e. a kite.

ĐÁP ÁN

I. Look and write: (nhìn và viết)

1 - moon; 2 - noodles; 3 - slide;

4 - shampoo; 5 - towel; 6 - ;

7 - bread; 8 - nurse; 9 - farmer;

Trang chủ: <https://vndoc.com/> | Email hỗ trợ: hotro@vndoc.com | Hotline: **024 2242 6188**

10 - chips; 11 - swing; 12 - chicken;

13 - flag; 14 - chase/ play tag; 15 - bear;

16 - doctor; 17 - sweets/ candy; 18 - Stars

II. Uncramble the words. (sắp xếp thành từ)

1 - candy; 2 - towel; 3 - mommy; 4 - home; 5 - farmer;

6 - noodles; 7 - fish; 8 - shampoo; 9 - thing; 10 - soap;

III. Fill in the blanks with the correct words: (Điền vào chỗ trống với từ thích hợp)

1. I ____ don't ____ like fish.

2. He's my ____ brother ____.

3. Dinner's ____ ready ____.

4. I ____ want ____ ice cream.

5. I'm ____ home ____.

IV. Complete the correct words (viết thành từ đúng)

1. bread.

2. soap

3. noodles.

4. shampoo.

5. feet.

6. sweet .

7. stars.

8. Shop/ Stop

9. slide.

10. Nine/ Nice

11. candy.

12. chicken.

13. like/ bike

14. molly.

V. Complete the sentence.

on; in; is; Where; the; ball;

1. Where is the ___ ball ___?

2. It ___ is ___ under the bus.

3. ___ Where ___ is the butterfly?

4. It is ___ on ___ the flower.

5. Where is _ the ___ kite?

6. It is ___ in ___ the tree.

VI. Reorder the words.

1 - What are those?

2 - They are ants.

3 - I am so hungry.

4 - I have a hamburger.

5 - What are you doing?

6 - I am blowing bubbles.

VII. Read and match.

1 - c; 2 - e; 3 - a; 4 - b; 5 - d;

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh 2 khác như:

Giải bài tập Tiếng Anh lớp 2 cả năm: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-2>

Trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 2 online: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-2>

